

Word List

Grammatical key

(adj)	adjective	(n)	noun
(adv)	adverb	(prep)	preposition
(v)	verb	(det)	determiner
		(conj)	conjunction

Unit 1

Lesson 1

1. **bake** (v) /beɪk/ nướng, nung
2. **collect** (v) /kəˈlekt/ sưu tập, thu thập
3. **comic** (n) /ˈkɒmɪk/ truyện tranh
4. **game** (n) /geɪm/ trò chơi
5. **model** (n) /ˈmɒdl/ mô hình
6. **online** (adj) /ˌɒnˈlaɪn/ trực tuyến
7. **soccer** (n) /ˈsɒkər/ môn bóng đá
8. **sticker** (n) /ˈstɪkər/ nhãn dán
9. **vlog** (n) /ˈvlɒɡ/ nhật ký về cuộc sống, công việc dưới dạng video

Lesson 2

10. **bowling alley** (n) /ˈboʊ.lɪŋ ˈæli/ khu trò chơi bowling
11. **fair** (n) /feɪr/ hội chợ vui chơi giải trí, chợ phiên
12. **ice rink** (n) /ˈaɪs ˈrɪŋk/ sân trượt băng
13. **market** (n) /ˈmɑːrkt/ chợ
14. **sports center** (n) /ˈspɔːrts ˈsenter/ trung tâm thể thao
15. **theater** (n) /ˈθiːtər/ nhà hát
16. **water park** (n) /ˈwɔːtər ˈpɑːrk/ công viên nước

Lesson 3

17. **availability** (n) /əˌveɪləˈbɪləti/ khả năng và thời gian để làm việc gì
18. **extreme sport** (n) /ɪkˈstriːm ˈspɔːrt/ thể thao mạo hiểm
19. **invitation** (n) /ˌɪnvɪˈteɪʃn/ sự mời gọi, lời mời
20. **rock climbing** (n) /ˈrɒk ˈklaɪmɪŋ/ trò leo núi đá (hoặc leo tường có gắn đá)
21. **safety equipment** (n) /ˈseɪfti ɪ ˈkwɪpmənt/ thiết bị an toàn
22. **skateboarding** (n) /ˈskeɪtbɔːrdɪŋ/ trò trượt ván
23. **surfing** (n) /ˈsɜːfɪŋ/ trò lướt sóng
24. **zorbing** (n) /ˈzɔːrbɪŋ/ trò lăn xuống dốc hoặc lăn trên mặt nước trong một quả cầu nhựa trong suốt

Unit 2

Lesson 1

25. **drink** (v) /drɪŋk/ uống
26. **eat** (v) /iːt/ ăn
27. **fast food** (n) /fæst ˈfuːd/ thức ăn nhanh hoặc ăn liền
28. **fruit** (n) /fruːt/ trái cây

29. **get** (v) /get/ nhận được
30. **healthy** (adj) /ˈhelθi/ khỏe mạnh, có lợi cho sức khỏe
31. **junk food** (n) /ˈdʒʌŋk fuːd/ thức ăn nhanh có hại cho sức khỏe
32. **lifestyle** (n) /ˈlaɪfstɑɪl/ cách sống, cách sinh hoạt
33. **sleep** (n) /sliːp/ giấc ngủ
34. **soda** (n) /ˈsəʊdə/ nước xô-đa
35. **unhealthy** (adj) /ʌnˈhelθi/ ốm yếu, có hại cho sức khỏe
36. **vegetable** (n) /ˈvedʒəbəl/ rau, củ

Lesson 2

37. **feel** (v) /fiːl/ có cảm giác, cảm thấy
38. **fever** (n) /ˈfiːvər/ cơn sốt
39. **get rest** (v) /get rest/ nghỉ ngơi
40. **have** (v) /hæv/ sở hữu hoặc có cái gì, bị (sốt, ho, cảm)
41. **keep** (v) /kiːp/ giữ, lưu, duy trì
42. **late** (adv) /leɪt/ chậm, muộn, trễ
43. **lazy** (adj) /ˈleɪzi/ lười biếng
44. **medicine** (n) /ˈmedɪsn/ thuốc
45. **sore throat** (n) /sɔːr ˈθroʊt/ đau họng
46. **stay up late** (v) /steɪ ʌp/ thức khuya
47. **take** (v) /teɪk/ ăn, uống
48. **vitamin** (n) /ˈvɪtəmin/ vitamin
49. **warm** (adj) /wɔːrm/ ấm
50. **weak** (adj) /wiːk/ yếu

Lesson 3

51. **cafeteria** (n) /ˌkæfəˈtɪəri/ căn-tin, quán ăn tự phục vụ
52. **effectively** (adv) /ɪˈfektɪvli/ một cách hiệu quả

Unit 3

Lesson 1

53. **classical music** (n) /ˌklæsɪkl ˈmjuːzɪk/ nhạc cổ điển
54. **country (music)** (n) /ˈkʌntri ˈmjuːzɪk/ nhạc đồng quê
55. **hip hop** (n) /ˈhɪp ˈhɒp/ nhạc hip hop
56. **jazz** (n) /dʒæz/ nhạc jazz
57. **pop** (n) /pɒp/ nhạc pop